

Họ, tên thí sinh:

Số báo danh:

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) điền vào chỗ trống trong các câu sau.**Câu 1:** 你好! 麻烦你给我们照张_____, 好吗?

- A. 相 B. 像 C. 象 D. 项

Câu 2: 看他的样子, 似乎不太喜欢看这场足_____比赛。

- A. 救 B. 速 C. 求 D. 球

Câu 3: 张总, 我不会忘记您, 不会忘记我们的_____谊。

- A. 有 B. 友 C. 右 D. 又

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) điền vào chỗ trống trong các câu sau.**Câu 4:** Phiên âm đúng của từ 电脑 là: _____.

- A. diānnao B. diānnǎo C. diànnǎo D. diànnuǎn

Câu 5: Phiên âm đúng của từ 广告 là: g_____gào.

- A. uǎng B. uǎn C. ǎn D. oǎng

Câu 6: Phiên âm đúng của từ 发现 là: fāx_____.

- A. ièn B. iàn C. iàng D. iān

Câu 7: Phiên âm đúng của từ 预报 là: yù_____ào.

- A. b B. p C. f D. d

Câu 8: Phiên âm đúng của từ 希望 là: _____īwàng.

- A. sh B. s C. x D. j

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) giải thích từ / cụm từ gạch chân trong các câu sau.**Câu 9:** 你到底跟他们有什么关系?

- A. 最后 B. 究竟 C. 终于 D. 竟然

Câu 10: 我来介绍一下儿, 我叫玲玲, 来自上海, 今年17岁。

- A. 自己来 B. 来到 C. 从.....来 D. 来过

Câu 11: 我们单位的计划这么好, 完成任务应该没什么问题。

- A. 有没有问题 B. 很难解决 C. 没有办法 D. 没有困难

Câu 12: 姐姐说不学好汉语不找对象。

- A. 朋友 B. 恋人 C. 对方 D. 同学

Câu 13: 这件事我做不了主, 你得去问你爸。

- A. 做得不好 B. 做得不习惯 C. 不能做 D. 不能决定

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) xác định từ loại của từ gạch chân trong các câu sau.**Câu 14:** 对于未来的工作你有什么打算吗?

- A. 助词 B. 副词 C. 动词 D. 名词

Câu 15: 他是一位非常有名的书法家。

- A. 量词 B. 数词 C. 形容词 D. 名词

Đọc kỹ đoạn văn sau và chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) cho mỗi câu từ 16 đến 20.

我叫大卫，是一名英国记者，在北京工作已经五年多了。很多朋友问我，为什么一到北京就把自己的名字改了？因为中国人常常叫外国人“老外”，我觉得挺新鲜，就把自己的名字改成了“老外”。我的汉语是到北京以后才开始学的，现在有了不少进步，跟中国人说话一般可以不用翻译。我的发音不怎么好，不过，中国人还听得懂。在这五年中，我见到了很多过去从来没见过的事，真是打开了眼界，长了不少见识。我爱中国，我爱汉语。

Câu 16: “我”在中国大概多长时间？

- A. 三年 B. 四年 C. 五年 D. 很多年

Câu 17: “老外”的意思是：

- A. 不年轻的外国人 B. 学外语的老人 C. 外国人 D. 很老的外国人

Câu 18: “我”为什么要改名为“老外”？

- A. 中国人喜欢这个名字 B. 为了有个中国名字
C. “我”认为这个名字新奇可爱 D. 原来的名字没有意思

Câu 19: “我”的发音怎么样？

- A. 不太好 B. 不好 C. 很不好 D. 非常好

Câu 20: 本文的“打开了眼界，长了不少见识”是什么意思？

- A. 收获很大 B. 眼睛变大了 C. 有一点小的收获 D. 身体长高了

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) hoàn thành các câu sau.

Câu 21: 我已经跟你讲_____好几次了，你怎么还不明白呢？

- A. 过 B. 地 C. 得 D. 着

Câu 22: 我妈说，人一切都可以没有，_____不能失去希望。

- A. 以便 B. 还是 C. 于是 D. 就是

Câu 23: 我要把这件事详细_____告诉同事们。

- A. 的 B. 得 C. 了 D. 地

Câu 24: 不行！不行！你_____什么给才十岁的孩子买这么贵的手机？

- A. 对 B. 在 C. 凭 D. 比

Câu 25: 我无论走到_____，都忘不了你的身影和笑容。

- A. 那里 B. 哪里 C. 什么 D. 怎么

Câu 26: 展览会七点开始，王经理的秘书八点半_____来。

- A. 新 B. 再 C. 才 D. 就

Câu 27: 小朋友，你今年多大_____？

- A. 嘛 B. 了 C. 吗 D. 吧

Câu 28: 那里夏天热，冬天冷，几乎_____都安空调。

- A. 一家家 B. 一家家地 C. 家家 D. 一家一家

Câu 29: 为什么地球伤心地说：“我一天_____一天”？

- A. 不如 B. 比如 C. 没有 D. 如果

Câu 30: 这两位医生商量了半天，谁也想_____。

- A. 一个好办法不出来 B. 不出一个好办法来
C. 好办法来不出一个 D. 一个不出来好办法

Câu 31: _____这个公司信誉不好，_____没人跟他们做生意。

- A. 因为.....所以..... B. 之所以.....是因为.....
C. 既.....又..... D. 不但.....而且.....

Câu 32: 旅游团_____，就回旅馆去了。

- A. 爬山了一个小时 B. 爬了山一个小时 C. 爬了一个小时山 D. 爬山一个小时了

- Câu 33:** 这次考试,能取得这么好的_____,完全是由于他个人的努力。
A. 课程 B. 成绩 C. 消息 D. 结论
- Câu 34:** 现在是全球化的时代,我们_____要了解自己,还要了解他人。
A. 尤其 B. 不仅 C. 尽管 D. 只要
- Câu 35:** 下星期六我会_____一个美国朋友去颐和园参观游览。
A. 跟 B. 还是 C. 而 D. 并
- Câu 36:** _____他年龄小, _____知道的事情很多。
A. 别看.....可..... B. 只要.....就.....
C. 不管.....都..... D. 不论.....都.....
- Câu 37:** 昨天的婚礼怎么样,新娘_____?
A. 漂亮漂亮 B. 漂亮什么 C. 多么漂亮 D. 漂亮不漂亮
- Câu 38:** 今年阿玉_____选为班长。
A. 把 B. 对 C. 被 D. 比
- Câu 39:** 小云,今天上午老师讲_____是什么内容?
A. 了 B. 着 C. 过 D. 的
- Câu 40:** 从进大学那天起,我就_____要成为一名科学家。
A. 坚定 B. 决心 C. 理想 D. 请求
- Câu 41:** 《西游记》这部电影在中国很受_____?
A. 快乐 B. 爱好 C. 欢迎 D. 高兴
- Câu 42:** 下班后爸爸累_____连啤酒都不想喝了。
A. 得 B. 着 C. 的 D. 地
- Câu 43:** 我们都知道_____。
A. 中国是大的农业的国 B. 中国农业是大国
C. 中国是个大的农业国 D. 中国是农业大国
- Câu 44:** 《红楼梦》这部长篇小说我以前看过,今天_____看了一遍。
A. 在 B. 再 C. 还 D. 又
- Câu 45:** 我们_____要好好儿学习, _____还要经常锻炼身体,增强体质。
A. 由于.....所以..... B. 不但.....而且.....
C. 即使.....也..... D. 虽然.....但是.....

Từ 4 vị trí A, B, C, D cho trước trong các câu sau, chọn vị trí đúng cho từ/ cụm từ trong ngoặc.

- Câu 46:** A 我已经 B 把她的名字 C 记 D 了。(在心里)
- Câu 47:** A 出国留学 B 是好事,可是也 C 会给家庭带来很多 D 困难。(固然)
- Câu 48:** 我女孩这个小毛病 A 怎么 B 也 C 改 D 过来。(不)
- Câu 49:** 你帮他把这张机票 A 带 B 办公室 C 去 D 吧。(回)
- Câu 50:** 你 A 夜间开车 B 应该注意 C 交通 D 安全。(更)

----- HẾT -----